

**Biểu số 006.N/BCB-NNMT**

Ban hành kèm theo Nghị  
định số 139/2026/NĐ-CP

ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp  
sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm  
....

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Môi  
trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|                                                       | Mã số     | Diện tích<br>đất tự<br>nhiên (Ha) | Diện tích<br>rừng hiện có<br>(Ha) | Tỷ lệ che phủ<br>rừng (%) |
|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| (A)                                                   | (B)       | (1)                               | (2)                               | (3) = (2: 1)x<br>100      |
| <b>Tổng số</b>                                        | <b>01</b> |                                   |                                   |                           |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |                                   |                                   |                           |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02        |                                   |                                   |                           |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               |           |                                   |                                   |                           |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |                                   |                                   |                           |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |                                   |                                   |                           |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |                                   |                                   |                           |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |                                   |                                   |                           |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |                                   |                                   |                           |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |                                   |                                   |                           |
| 2.1. Hà Nội                                           |           |                                   |                                   |                           |
| 2.2. ...                                              |           |                                   |                                   |                           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 006.N/BCB-NNMT: Tỷ lệ che phủ rừng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ che phủ} \\ \text{rừng} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi diện tích đất tự nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi diện tích rừng hiện có theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước, từng tỉnh, thành phố và theo vùng kinh tế - xã hội.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường;
- Điều tra kiểm kê rừng;
- Dữ liệu hành chính.